

Số: /TB-ĐHDT-HĐTS

Đà Nẵng, ngày tháng 05 năm 2026

**THÔNG BÁO TUYỂN SINH ĐẠI HỌC  
HỆ CHÍNH QUI NĂM 2026  
Mã trường: DDT**

Căn cứ Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng Ban hành kèm theo Thông tư số 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 6583/QĐ-ĐHDT ngày 31/12/2025 của Giám đốc Đại học Duy Tân về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2026.

Đại học Duy Tân thông báo tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026 cụ thể như sau:

**I. VÙNG TUYỂN SINH:** Tuyển sinh trong nước và nước ngoài

**II. ĐỐI TƯỢNG VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH:**

**1. Đối tượng tuyển sinh**

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

- Đáp ứng đủ điều kiện theo Điều 5, Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng năm 2026 do Bộ GDĐT ban hành theo Thông tư Số: 06/2026/TT-BGDĐT ngày 15/02/2026 và Quy định tuyển sinh của Đại học Duy Tân.

**2. Chỉ tiêu tuyển sinh:** 9000 chỉ tiêu

**III. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH:**

Đại học Duy Tân tổ chức xét tuyển đồng thời 06 phương thức như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng theo qui chế của Bộ GDĐT;
- **Phương thức 2:** Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT;
- **Phương thức 3:** Xét kết quả học tập THPT (xét học bạ) năm lớp 10,11, 12
- **Phương thức 4:** Xét kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP HCM năm 2026
- **Phương thức 5:** Xét kết quả kỳ thi V-SAT năm 2026
- **Phương thức 6:** Xét tuyển thí sinh tốt nghiệp THPT ở Nước ngoài

Môn năng khiếu Thí sinh tham gia xét tuyển ngành Kiến trúc (Khối V), Thanh nhạc (Khối N00) có thể dùng kết quả thi môn Năng khiếu tại các cơ sở giáo dục đại học khác trong cả nước hoặc tham gia dự thi các môn Năng khiếu (khối V, khối N00) tại Đại học Duy Tân để xét tuyển.

#### IV. TÊN NGÀNH, CHUYÊN NGÀNH VÀ TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT
<b>I TRƯỜNG KHOA HỌC MÁY TÍNH &amp; TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (TOP 201-250 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - <a href="https://sca.duytan.edu.vn">https://sca.duytan.edu.vn</a></b>				
1	7480103	Ngành Kỹ thuật Phần mềm có các chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)
		<i>Công nghệ Phần mềm (Đạt kiểm định ABET)</i>	102	
		<i>Thiết kế Games và Multimedia</i>	122	
	<i>Công nghệ phần mềm Ô tô thông minh</i>	131		
2	7480202	Ngành An toàn Thông tin có chuyên ngành:		
		<i>An toàn Thông tin</i>	124	
3	7480101	Ngành Khoa học Máy tính có các chuyên ngành:		
		<i>Khoa học Máy tính</i>	130	
4	7480107	Ngành Trí tuệ Nhân tạo có chuyên ngành:		
		<i>Trí tuệ Nhân tạo (HP)</i>	121(HP)	
5	7460108	Ngành Khoa học Dữ liệu có các chuyên ngành		
		<i>Big Data &amp; Machine Learning (HP)</i>	115(HP)	
6	7480106	Kỹ thuật máy tính có các chuyên ngành		
		<i>Kỹ thuật máy tính</i>	128	
7	7480102	Ngành Mạng Máy tính & Truyền thông Dữ liệu có các chuyên ngành		
		<i>Kỹ thuật Mạng (Đạt kiểm định ABET)</i>	101	
		<i>Mạng máy tính &amp; Truyền thông Dữ liệu</i>	140	
<b>II TRƯỜNG CÔNG NGHỆ &amp; KỸ THUẬT (TOP 251-300 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - <a href="https://set.duytan.edu.vn">https://set.duytan.edu.vn</a></b>				
1	7510301	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử có các chuyên ngành (Đạt kiểm định ABET)		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)
		<i>Điện tử Viễn thông Hàng không</i>	143	
		<i>Điện tử-Viễn thông</i>	109	
		<i>Điện-Điện tử chuẩn PNU</i>	113(PNU)	
	<i>Thiết kế Vi mạch Bán dẫn</i>	127		
2	7510205	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô có các chuyên ngành:		
		<i>Công nghệ Kỹ thuật Ô tô</i>	117	
		<i>Công nghệ Ô tô điện</i>	141	
	<i>Điện Cơ Ô tô</i>	145		
3	7520216	Ngành Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa có các chuyên ngành:		
		<i>Kỹ thuật Điều khiển &amp; Tự động hóa</i>	118	
	<i>Điện tự động</i>	110		
4	7520201	Ngành Kỹ thuật Điện có chuyên ngành:		
		<i>Kỹ thuật Điện</i>	150	

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT
5	7520114	<b>Kỹ thuật cơ điện tử có chuyên ngành</b> <i>Cơ Điện tử chuẩn PNU</i>	112(PNU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)
6	7510202	Ngành Công nghệ Chế tạo Máy có chuyên ngành: <i>Công nghệ Chế tạo Máy</i>	125	
7	7210403	Ngành Thiết kế Đồ họa có chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa</i> <i>Thiết kế Đồ họa &amp; AI</i> <i>Thiết kế Mỹ thuật số*</i>	111 111(AI) 129	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)
8	7210404	Ngành Thiết kế Thời trang có chuyên ngành: <i>Thiết kế Thời trang</i> <i>Thiết kế Thời trang &amp; AI</i>	119 119(AI)	
9	7580101	Ngành Kiến trúc có chuyên ngành: <i>Kiến trúc Công trình</i> <i>Kiến trúc Công trình &amp; AI</i>	107 107(AI)	V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01 (Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)
10	7580103	Ngành Kiến trúc nội thất có chuyên ngành: <i>Kiến trúc Nội thất</i> <i>Kiến trúc Nội thất &amp; AI</i>	123 123(AI)	
11	7580201	Ngành Kỹ thuật Xây dựng có các chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET) <i>Xây dựng Dân dụng &amp; Công nghiệp</i> <i>Xây dựng Cầu đường</i>	105 106	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) X07 (Toán, Lý, Công nghệ); X06 (Toán, Lý, Tin)
12	7510102	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Công trình Xây dựng có chuyên ngành: <i>Công nghệ Quản lý Xây dựng</i> <i>Công nghệ Quản lý Xây dựng &amp; AI</i>	206 206(AI)	
13	7510406	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường có chuyên ngành: <i>Công nghệ &amp; Kỹ thuật Môi trường</i>	301	A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)
14	7520320	Ngành Kỹ thuật Môi trường có chuyên ngành: <i>Kỹ thuật Môi trường</i> <i>Kỹ thuật Môi trường &amp; AI</i>	300 300(AI)	
15	7540101	Ngành Công nghệ Thực phẩm có chuyên ngành: (Đạt kiểm định ABET) <i>Công nghệ Thực phẩm</i> <i>Công nghệ Thực phẩm &amp; AI</i>	306 306(AI)	N00 (Văn, NK2, NK3)
16	7850101	Ngành Quản lý Tài nguyên & Môi trường có chuyên ngành: <i>Quản lý Tài nguyên &amp; Môi trường</i>	307	
17	7210205	Ngành Thanh nhạc có chuyên ngành: <i>Thanh nhạc và Sản xuất âm nhạc</i> <i>Thanh nhạc và Sản xuất âm nhạc &amp; AI</i>	901 901(AI)	
<b>III TRƯỜNG KINH TẾ &amp; KINH DOANH (TOP 351-400 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - <a href="https://sbe.duytan.edu.vn">https://sbe.duytan.edu.vn</a></b>				
1	7340101	Ngành Quản trị Kinh doanh có các chuyên ngành: <i>Quản trị Kinh doanh Tổng hợp</i> <i>Quản trị Kinh doanh Quốc tế (Ngoại thương)</i> <i>Quản trị Kinh doanh Bất động sản</i> <i>Quản trị Kinh doanh Bất động sản &amp; AI</i>	400 411 415 415(AI)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT
2	7340122	Ngành Thương mại Điện tử có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
		<i>Thương mại Điện tử</i>	422	
		<i>Thương mại Điện tử &amp; AI</i>	422(AI)	
3	7340404	Ngành Quản trị Nhân lực có chuyên ngành:		
		<i>Quản trị Nhân lực</i>	417	
4	7510605	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng có chuyên ngành:		
		<i>Logistics &amp; Quản lý Chuỗi cung ứng</i>	416	
		<i>Logistics &amp; Quản lý Chuỗi cung ứng &amp; AI</i>	416(AI)	
5	7340115	Ngành Marketing có các chuyên ngành:		
		<i>Quản trị Kinh doanh Marketing</i>	401	
		<i>Quản trị Kinh doanh Marketing &amp; AI</i>	401(AI)	
6	7340121	Ngành Kinh doanh Thương mại có chuyên ngành:		
		<i>Kinh doanh Thương mại</i>	412	
7	7340201	Ngành Tài chính - Ngân hàng có các chuyên ngành:		
		<i>Tài chính Doanh nghiệp</i>	403	
		<i>Tài chính Doanh nghiệp &amp; AI</i>	403(AI)	
		<i>Ngân hàng</i>	404	
8	7310104	Ngành Kinh tế Đầu tư có chuyên ngành:		
		<i>Kinh tế quốc tế</i>	418	
9	7340301	Ngành Kế toán có các chuyên ngành:		
		<i>Kế toán Doanh nghiệp</i>	406	
		<i>Kế toán Doanh nghiệp &amp; AI</i>	406(AI)	
10	7340302	Ngành Kiểm toán có chuyên ngành:		
		<i>Kế toán Kiểm toán</i>	405	
11	7340205	Ngành Công nghệ Tài chính có chuyên ngành:		
		<i>Công nghệ Tài chính (Fintech)</i>	435	
11	7340205	<i>Công nghệ Tài chính (Fintech) &amp; AI</i>	435(AI)	
		<b>IV TRƯỜNG NGÔN NGỮ &amp; XÃ HỘI NHÂN VĂN (TOP 401-500 THẾ GIỚI THEO TIMES HIGHER EDUCATION 2026) - <a href="https://lhss.duytan.edu.vn">https://lhss.duytan.edu.vn</a></b>		
1	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh có các chuyên ngành:		D01 (Văn, Toán, Anh); D09(Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)
		<i>Tiếng Anh Biên-Phiên dịch</i>	701	
		<i>Tiếng Anh Biên-Phiên dịch &amp; AI</i>	701(AI)	
		<i>Tiếng Anh Du lịch</i>	702	
2	7220204	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có các chuyên ngành:		
		<i>Tiếng Trung Biên-Phiên dịch</i>	703	
		<i>Tiếng Trung Biên-Phiên dịch &amp; AI</i>	703(AI)	
		<i>Tiếng Trung Du lịch</i>	707	
2	7220204	<i>Tiếng Trung Thương mại</i>	803	

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT
3	7220210	Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc có các chuyên ngành:		D01 (Văn, Toán, Anh); D09(Toán, Sử, Anh); D14 (Văn, Sử, Anh); D15(Văn, Địa, Anh); A01 (Toán, Lý, Anh); D10 (Toán, Địa, Anh)
		<i>Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch</i>	705	
		<i>Tiếng Hàn Biên-Phiên Dịch &amp; AI</i>	705(AI)	
		<i>Tiếng Hàn Du lịch</i>	706	
		<i>Tiếng Hàn Thương mại</i>	805	
4	7220209	Ngành Ngôn ngữ Nhật có các chuyên ngành:		
		<i>Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch</i>	704	
		<i>Tiếng Nhật Biên-Phiên Dịch &amp; AI</i>	704(AI)	
		<i>Tiếng Nhật Du lịch</i>	708	
		<i>Tiếng Nhật Thương mại</i>	804	
5	7229030	Ngành Văn học có chuyên ngành:		
		<i>Văn Báo chí</i>	601	
6	7310630	Ngành Việt Nam học có chuyên ngành:		
		<i>Việt Nam học</i>	600	
7	7320104	Ngành Truyền thông Đa phương tiện có chuyên ngành:		
		<i>Truyền thông Đa phương tiện</i>	607	
		<i>Truyền thông Đa phương tiện &amp; AI</i>	607(AI)	
		<i>Truyền thông Số &amp; Quảng cáo</i>	615	
8	7310206	Ngành Quan hệ Quốc tế có các chuyên ngành:		
		<i>Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Trung)</i>	603	
		<i>Quan hệ Quốc tế (Chương trình Tiếng Anh)</i>	608	
		<i>Quan hệ Quốc tế (HP)</i>	608(HP)	
9	7320108	Ngành Quan hệ Công chúng có chuyên ngành:		
		<i>Quan hệ Công chúng</i>	610	
		<i>Quan hệ Công chúng &amp; AI</i>	610(AI)	
10	7380107	Ngành Luật kinh tế có chuyên ngành:		
		<i>Luật Kinh tế</i>	609	
		<i>Luật Kinh tế &amp; AI</i>	609(AI)	
		<i>Luật Kinh doanh (HP)</i>	609(HP)	
11	7380101	Ngành Luật có chuyên ngành:		
		<i>Luật học</i>	606	
		<i>Luật học &amp; AI</i>	606(AI)	
V	<b>TRƯỜNG DU LỊCH (TOP 51-100 THẾ GIỚI THEO QS RANKINGS 2025) - <a href="https://dtu-hti.edu.vn">https://dtu-hti.edu.vn</a></b>			
1	7810201	Ngành Quản trị Khách sạn có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)
		<i>Quản trị Du lịch &amp; Khách sạn</i>	407	
		<i>Quản trị Khách sạn Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)</i>	414(PSU)	
2	7810103	Ngành Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành có chuyên ngành:		
		<i>Quản trị Du lịch &amp; Dịch vụ Hàng không</i>	444	
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Anh)</i>	440	
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Hàn)</i>	441	
		<i>Hướng dẫn Du lịch Quốc tế (tiếng Trung)</i>	442	
		<i>Quản trị Du lịch &amp; Lữ hành</i>	408	
		<i>Quản trị Du lịch &amp; Lữ hành chuẩn PSU</i>	408(PSU)	

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT	
3	7340412	Ngành Quản trị Sự kiện có chuyên ngành: <i>Quản trị Sự kiện &amp; Giải trí</i>	413	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	
4	7810202	Ngành Quản trị Nhà hàng & Dịch vụ Ăn uống có chuyên ngành: <i>Quản trị Nhà hàng Quốc tế (PSU) (Đạt kiểm định UNWTO.Tedqual)</i>	425(PSU)		
5	7810106	Ngành Du lịch văn hóa có chuyên ngành: <i>Du lịch văn hóa &amp; Giải trí</i>	448		
6	7810101	Ngành Du lịch có chuyên ngành: <i>Smart Tourism (Du lịch thông minh)</i> <i>Smart Tourism (Du lịch thông minh) &amp; AI</i>	445 445(AI)		
7	7810501	Ngành Kinh tế Gia đình có chuyên ngành: <i>Quản trị Khởi nghiệp và Phát triển kinh doanh</i> <i>Quản trị Khởi nghiệp &amp; AI</i>	426 426(AI)	A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	
<b>VI Y-DƯỢC DTU (TOP 401-500 THẾ GIỚI THEO TIMES HIGHER EDUCATION 2026) - <a href="https://cmp.duytan.edu.vn">https://cmp.duytan.edu.vn</a></b>					
1	7720101	Ngành Y Khoa có chuyên ngành: <i>Bác sĩ Đa khoa</i>	305		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); D07 (Toán, Hóa, Anh); D08 (Toán, Sinh, Anh)
2	7720501	Ngành Răng-Hàm-Mặt có chuyên ngành: <i>Bác sĩ RĂNG-HÀM-MẶT</i>	304		
3	7720301	Ngành Điều dưỡng có chuyên ngành: <i>Điều dưỡng Đa khoa</i>	302		
4	7720201	Ngành Dược có chuyên ngành: <i>Dược sĩ (Đại học)</i> <i>Dược sĩ đại học &amp; AI</i>	303 303(AI)		
5	7420201	Ngành Công nghệ Sinh học có chuyên ngành: <i>Công nghệ Sinh học</i>	310		
6	7520212	Ngành Kỹ thuật Y sinh có chuyên ngành: <i>Kỹ thuật Y sinh</i>	320		
7	7720601	Ngành Kỹ thuật xét nghiệm Y học có chuyên ngành: <i>Xét nghiệm Y học*</i>	330		
<b>VII CHƯƠNG TRÌNH TIÊN TIẾN &amp; QUỐC TẾ - ĐẠT KIỂM ĐỊNH ABET (MỸ) KHỐI NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN - <a href="https://is.duytan.edu.vn">https://is.duytan.edu.vn</a></b>					
1	7480103	Ngành Kỹ thuật Phần mềm có chuyên ngành: <i>Công nghệ Phần mềm chuẩn CMU (Đạt kiểm định ABET)</i>	102(CMU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	
2	7480202	Ngành An toàn Thông tin có chuyên ngành: <i>An ninh Mạng chuẩn CMU</i>	116(CMU)		
3	7340405	Ngành Hệ thống Thông tin Quản lý có chuyên ngành: <i>Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU</i> <i>Hệ thống Thông tin Quản lý chuẩn CMU &amp; AI</i>	410(CMU) 410(CMU-AI)		
4	7340101	Ngành Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành: <i>Quản trị Kinh doanh chuẩn PSU</i>	400(PSU)	A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	
5	7340201	Ngành Tài chính-Ngân hàng có chuyên ngành: <i>Tài chính-Ngân hàng chuẩn PSU</i>	404(PSU)		
6	7340120	Kinh doanh quốc tế có chuyên ngành: <i>Kinh doanh quốc tế chuẩn PSU</i>	411(PSU)		
7	7340301	Ngành Kế toán có chuyên ngành: <i>Kế toán - Kiểm toán chuẩn PSU</i>	405(PSU)		

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT	
8	7580201	Ngành Kỹ thuật Xây dựng có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) X07(Toán, Lý, Công nghệ); X06(Toán, Lý, Tin)	
		<i>Xây dựng Dân dụng &amp; Công nghiệp chuẩn CSU</i>	105(CSU)		
9	7580101	Ngành Kiến trúc có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	
		<i>Kiến trúc Công trình chuẩn CSU</i>	107(CSU)		
<b>VIII CHƯƠNG TRÌNH DU HỌC TẠI CHỖ LẤY BẰNG MỸ (ĐH TROY) - <a href="https://troy.edu.vn">https://troy.edu.vn</a></b>					
1	7480101 (LK)	Ngành Khoa học Máy tính có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)	
		<i>Khoa học máy tính TROY</i>	102(TROY)		
2	7340101 (LK)	Ngành Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	
		<i>Quản trị Kinh doanh TROY</i>	400(TROY)		
3	7810201 (LK)	Ngành Quản trị Khách sạn có chuyên ngành:		A01 (Toán, Lý, Anh); C00 (Văn, Sử, Địa); D01 (Văn, Toán, Anh); C03 (Văn, Toán, Sử); C04 (Văn, Toán, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	
		<i>Quản trị Du lịch &amp; Khách sạn TROY</i>	407(TROY)		
<b>IX CHƯƠNG TRÌNH TÀI NĂNG (QUẢN LÝ NAM KHUÊ) - <a href="https://smi.edu.vn">https://smi.edu.vn</a></b>					
1	7340101 (HP)	Ngành Quản trị Kinh doanh có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) A07 (Toán, Sử, Địa); X01 (Văn, Toán, KT&PL)	
		<i>Quản trị Doanh nghiệp (HP)</i>	400(HP)		
2	7340115 (HP)	Ngành Marketing có chuyên ngành:			
		<i>Quản trị Marketing &amp; Chiến lược (HP)</i>	401(HP)		
3	7340201 (HP)	Ngành Tài chính-Ngân hàng có chuyên ngành:			
		<i>Quản trị Tài chính (HP)</i>	403(HP)		
4	7510605 (HP)	Ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng có chuyên ngành:			
		<i>Logistics &amp; Quản lý Chuỗi cung ứng (HP)</i>	416(HP)		
<b>X CHƯƠNG TRÌNH VIỆT- NHẬT - <a href="https://vjiet.duytan.edu.vn">https://vjiet.duytan.edu.vn</a></b>					
1	7480103	Ngành Kỹ thuật Phần mềm có chuyên ngành:			A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); X26 (Toán, Anh, Tin)
		<i>Công nghệ Phần mềm</i>	102(VJJ)		
2	7510301	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Điện, Điện tử có chuyên ngành:			
		<i>Điện tử-Viễn thông</i>	109(VJJ)		
3	7520216	Ngành Kỹ thuật Điều khiển & Tự động hóa có chuyên ngành:			
		<i>Kỹ thuật Điều khiển &amp; Tự động hóa</i>	118(VJJ)		
4	7510205	Ngành Công nghệ Kỹ thuật Ô tô có chuyên ngành:			
		<i>Công nghệ Kỹ thuật Ô tô</i>	117(VJJ)		
5	7580201	Ngành Kỹ thuật Xây dựng có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) X07(Toán, Lý, Công nghệ); X06(Toán, Lý, Tin)	
		<i>Xây dựng Dân dụng &amp; Công nghiệp</i>	105(VJJ)		
6	7580101	Ngành Kiến trúc có chuyên ngành:		V00 (Toán, Lý, Vẽ); V01(Toán, Văn, Vẽ) V02 (Toán, Anh, Vẽ); V06 (Toán, Địa, Vẽ)	
		<i>Kiến trúc Công trình</i>	107(VJJ)		
7	7210403	Ngành Thiết kế đồ họa có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); A01 (Toán, Lý, Anh); D01 (Văn, Toán, Anh); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); V01 (Toán, Văn, Vẽ)	
		<i>Thiết kế đồ họa</i>	111(VJJ)		

TT	Mã ngành	Tên ngành/ Chuyên ngành	Mã Chuyên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển: Xét kết quả thi THPT (100), Xét tuyển Học bạ THPT (200), Xét tuyển Kết quả thi V-SAT
8	7540101	Ngành Công nghệ Thực phẩm có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); C01 (Văn, Toán, Lý) C02 (Văn, Toán, Hóa); A02 (Toán, Lý, Sinh)
		<i>Công nghệ Thực phẩm</i>	306(VJJ)	
9	7720301	Ngành Điều dưỡng có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); X14 (Toán, Sinh, Tin); D08 (Toán, Sinh, Anh)
		<i>Điều dưỡng Đa khoa</i>	302(VJJ)	
<b>XI CHƯƠNG TRÌNH CTBT</b>				
1	7510301	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, Điện tử có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); X14 (Toán, Sinh, Tin); D08 (Toán, Sinh, Anh)
		<i>Thiết kế Vi mạch Bán dẫn CTBC (Đài Loan-Trung Quốc)</i>	127(CTBC)	
2	7510205	Ngành Công nghệ kỹ thuật Ô tô có chuyên ngành:		A00 (Toán, Lý, Hóa); B00 (Toán, Hóa, Sinh); B03 (Toán, Sinh, Văn); A02 (Toán, Lý, Sinh); X14 (Toán, Sinh, Tin); D08 (Toán, Sinh, Anh)
		<i>Công nghệ kỹ thuật Ô tô CTBC (Đài Loan-Trung Quốc)</i>	117(CTBC)	

(\*) Ngành/ Chuyên ngành mới tuyển sinh 2026

CMU: Carnegie Mellon University

PSU: Pennsylvania State University

CSU: California State University

PNU: Purdue Northwest University

HP: Chương trình Tài năng

TROY: ĐẠI HỌC TROY

VJJ: Chương trình Việt Nhật

CTBC: University Of Science and Technology

## V. ĐIỂM XÉT TUYỂN

### 1. Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

a) Đối với tất cả các ngành ngoại trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật

Thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu **15,00/30** điểm áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026.

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT công bố theo quy chế tuyển sinh quy định;

Điểm Xét tuyển = (điểm thi môn 1 + điểm thi môn 2 + điểm thi môn 3) + điểm ưu tiên (theo khu vực và đối tượng).

### 2. Xét theo Kết quả Học tập THPT (3 năm lớp 10, 11, 12) và các phương thức kết hợp

a) Đối với tất cả các ngành ngoại trừ các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật:

Thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) các năm theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu **15,00** điểm theo thang điểm 30.

Thí sinh tốt nghiệp THPT từ 2025 về trước phải có tổng trung bình điểm (**3 năm lớp 10, 11, 12**) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 18.0 điểm

b) Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật, và lĩnh vực sức khỏe, thí sinh phải đạt ngưỡng đầu vào cụ thể sau:

**Đối với các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật:** Thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026 phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt **18,00** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50** trở lên, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

Thí sinh tốt nghiệp THPT từ 2025 về trước phải có tổng trung bình điểm (**3 năm lớp 10, 11, 12**) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 18.0 điểm

**Đối với các ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe có cấp giấy phép hành nghề**

- **Đối với Ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt, Dược:** Thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026 phải có kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 02 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt **20,00** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (điểm thi tốt nghiệp trung học nghề) từ **8,50** trở lên theo thang điểm 10;

Thí sinh tốt nghiệp THPT từ 2025 về trước phải có tổng trung bình điểm (**3 năm lớp 10, 11, 12**) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 24.0 điểm

- **Đối với ngành Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm y học:** Thí sinh thi tốt nghiệp THPT từ năm 2026 phải có kết quả trung bình chung học tập đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cả năm lớp 12 (kết quả học tập 2 học kỳ năm cuối cấp đối với đối tượng trung học nghề và tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT đạt **16,50** điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT (trung học nghề) từ **6,50** trở lên theo thang điểm 10.

Thí sinh tốt nghiệp THPT từ 2025 về trước phải có tổng trung bình điểm (**3 năm lớp 10, 11, 12**) của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 19.5 điểm

**3. Xét theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP. HCM tổ chức (Mã phương thức: 402)**

- **Đối với ngành Y khoa, Răng-Hàm-Mặt và Dược:** Tổng điểm xét từ **700 điểm** trở lên, đồng thời đạt ngưỡng đầu vào theo qui định của Bộ GD&ĐT;

- **Đối với ngành Điều dưỡng:** Tổng điểm xét từ **650 điểm** trở lên, đồng thời đạt ngưỡng đầu vào theo qui định của Bộ GD&ĐT;

- **Đối với các ngành còn lại:** Tổng điểm xét từ **600 điểm** trở lên và đạt ngưỡng đầu vào theo qui định của Bộ GD&ĐT;

- **Đối với các ngành Kiến trúc:** Không xét kết quả thi Đánh giá năng lực.

**4. Đối với các chương trình Du học tại chỗ lấy bằng Mỹ và liên kết đào tạo với nước**

**ngoài:** Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển khi đã tốt nghiệp THPT và đảm bảo các điều kiện về trình độ Tiếng Anh.

**VI. Điểm cộng và Điểm ưu tiên xét tuyển**

**1. Điểm cộng**

Đại học Duy Tân thực hiện chính sách điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng và điểm khuyến khích với Tổng điểm cộng không vượt quá 3 điểm theo thang 30 (10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển).

(1) *Điểm thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh được xét tuyển thẳng nhưng không sử dụng quyền xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2, Điều 8 của Quy chế này; mức điểm thưởng **3,00** điểm theo thang điểm 30;

(2) *Điểm xét thưởng* dành cho các đối tượng thí sinh có thành tích hoặc có năng khiếu đặc biệt; mức điểm xét thưởng từ **1,50** điểm theo thang điểm 30;

a) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

b) Thí sinh đạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải thể dục thể thao cấp quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận là vận động viên kiện tướng quốc gia dự tuyển vào các ngành thể dục thể thao phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật chuyên nghiệp chính thức toàn quốc về ca, múa, nhạc, mỹ thuật dự tuyển vào các chương trình đào tạo nghệ thuật phù hợp; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

d) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

(3) *Điểm khuyến khích* dành cho các đối tượng thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ hoặc có chứng chỉ quốc tế; mức điểm khuyến khích tối đa 1,50 điểm theo thang điểm 30.

Mức điểm khuyến khích đối với Thí sinh có các loại chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định của Quy chế thi tốt nghiệp THPT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành được cộng điểm tối đa 1,5/30. Mức điểm cộng khuyến khích quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

Mức điểm thi IELTS	5.0 - 5.5	5.5 – 9.0	Ghi chú
Điểm quy đổi xét tuyển	1.0	1,5	

Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, VSTEP... theo quy định của Thông tư 06 /2026/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III*.

## **2. Điểm quy đổi các loại Chứng chỉ ngoại ngữ để xét môn ngoại ngữ**

HĐTS quy định mức điểm quy đổi môn tiếng Anh đối với các Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế theo quy định của Thông tư 24/2024/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2024 do

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2025 (Cập nhật quy chế thi tốt nghiệp THPT năm 2026 nếu có), cụ thể sau:

- Mức điểm quy đổi điểm môn tiếng Anh chứng chỉ IELTS quốc tế như sau:

<b>Mức điểm thi IELTS</b>	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5-9.0
<b>Điểm quy đổi xét tuyển</b>	8.0	8.5	9.0	9.5	10

- Trường hợp thí sinh có các chứng chỉ tiếng Anh TOEIC, TOEFL, V STEP...theo quy định của Thông tư 24/2024 nêu trên được quy đổi về thang điểm IELTS để xét điểm quy đổi. Danh mục chứng chỉ ngoại ngữ quy đổi thể hiện qua *phụ lục III*.

- Chứng chỉ ngoại ngữ Thí sinh chỉ được dùng cho quy đổi điểm môn ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cho điểm khuyến khích.

## VI. THỜI GIAN NHẬN HỒ SƠ XÉT TUYỂN

1. Phương thức xét tuyển thẳng: Nhận hồ sơ từ ngày ra thông báo đến ngày **30/06/2026**.

2. Phương thức xét theo Học bạ THPT lớp 10, 11, 12; Kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP. HCM; Xét kết quả kỳ thi V-SAT và Phương thức xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đăng ký nguyện vọng vào Đại học Duy Tân theo quy định và lịch trình cụ thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Thời gian nhận Hồ sơ Đăng ký thi tuyển môn năng khiếu tại Đại học Duy Tân: thi tuyển đợt 1 ngày 19/4/2026, đợt 2 ngày 21/06/2026.

5. Hồ sơ Xét tuyển

- Đơn đăng ký Xét tuyển theo mẫu.
- Bản sao Học bạ THPT.
- Bản sao Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).
- Bản sao Giấy chứng nhận đạt giải thưởng (nếu có).

6. Địa chỉ nhận Hồ sơ Xét tuyển

### **BAN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC DUY TÂN**

- Địa chỉ: 254 Nguyễn Văn Linh, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

- Điện thoại: 1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391

Hoặc thí sinh đăng ký trực tuyến tại địa chỉ:

<https://tuyensinh.duytan.edu.vn>

## VII. THỜI GIAN NHẬP HỌC

Theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## VIII. HỒ SƠ NHẬP HỌC

1. Bản chính Giấy báo Trúng tuyển nhập học (do ĐH Duy Tân cấp);
2. Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của ĐH Quốc gia TP HCM (đối với thí sinh xét tuyển bằng điểm thi đánh giá năng lực); Giấy chứng nhận kết quả thi V-SAT (đối với thí sinh xét tuyển bằng điểm thi V-SAT);
3. 01 bản sao công chứng Học bạ THPT;
4. **Bản gốc Giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời** hoặc 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT nếu đã tốt nghiệp trước năm 2026;

5. Bản sao Giấy khai sinh;

6. Bản sao Các giấy tờ xác nhận đối tượng và khu vực ưu tiên (nếu có) như giấy chứng nhận con liệt sĩ, thẻ thương binh hoặc được hưởng chính sách như thương binh của bản thân hoặc của cha mẹ, giấy chứng nhận các đối tượng ưu tiên khác...;

7. Giấy giới thiệu di chuyển nghĩa vụ quân sự đối với Nam giới còn trong độ tuổi do cơ quan quân sự tại địa phương cấp (nếu có);

## **IX. HỌC BỔNG TUYỂN SINH 2026**

**Gần 2.000 SUẤT học bổng với tổng trị giá hơn 65 TỶ đồng cho mùa Tuyển sinh 2026.**

**Chi tiết các loại Học bổng, xem tại:**

<https://duytan.edu.vn/tuyen-sinh/Page/Scholarship.aspx>

Mọi thông tin về Tuyển sinh, thí sinh có thể tìm hiểu chi tiết tại: <http://tuyensinh.duytan.edu.vn> hoặc liên hệ:

**Ban Tư vấn Tuyển sinh Đại học Duy Tân**, 254 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại: **1900.2252 - (0236) 3650.403 - 3653.561 - Fax: (0236) 3650.443**

Số điện thoại đường dây nóng: **1900.2252 - 0905.294.390 - 0905.294.391**

**Facebook: [tuyensinhDTU](#); Zalo: 0905.294.390 - 0905.294.391**

**HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH  
CHỦ TỊCH**

### **Nơi nhận:**

- BGD (để báo cáo);
- Ban KHTC;
- Ban Đào tạo;
- Ban Tuyển sinh
- VPĐH.

**TS. Võ Thanh Hải**